PHÒNG GD&ĐT TX QUẢNG YÊN
TRƯỜNG THCS TÂN AN

Số: 68/QĐ-THCSTA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân An, ngày 06 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai tình hình sử dụng nguồn kinh phí ngân sách Năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS TÂN AN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ theo bảng đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí ngân sách Năm 2023 của trường THCS Tân An với kho bạc nhà nước Quảng Yên ngày 05/02/2024;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán- văn phòng trường THCS Tân An,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu sử dụng kinh phí ngân sách Năm 2023 của Trường THCS Tân An (*theo các biểu đính kèm*).

Điều 2. Hình thức công khai: Công khai tại cuộc họ hội đồng trường, niêm yết tại Bảng công khai của nhà trường. Thời gian công khai: 30 ngày liên tục kể từ ngày 06/02/2024;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Bộ phận tài vụ và các cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TX.QUẢNG YÊN
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TÂN AN

Nguyễn Thị Mai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Niêm yết công khai tình hình sử dụng nguồn kinh phí ngân sách Năm 2023

Hôm nay, vào hồi 13h giờ 30 phút ngày 06 tháng 02 năm 2024.

Tại trường THCS Tân An

Chúng tôi gồm:

- Bà: Nguyễn Thị Mai, Hiệu trưởng nhà trường
- Ông:Nguyễn Năm Quý, Phó hiệu trưởng, Chủ tịch công đoàn.
- Bà: Phạm Thị Bích Thùy, Trưởng ban thanh tra nhân dân
- Bà: Lê Thị Thúy, Thư ký
- Bà: Bùi Thị Hồng Tuyên, nhân viên kế toán
- Ông: Bùi Văn Tập, nhân viên thủ quỹ

Lập biên bản niêm yết công khai tình hình sử dụng nguồn ngân sách Năm 2023 của trường THCS Tân An .

Địa điểm niêm yết tại: Tại cuộc họp hội đồng trường, bảng công khai của nhà Trường THCS Tân An thị xã Quảng Yên

Thời gian niêm yết: Từ ngày 06 tháng 02 năm 2024 đến ngày 05/03/2024

Việc niêm yết được thực hiện liên tục theo đúng thời gian quy định, kết thúc việc niêm yết sẽ lập biên bản hoàn thành việc niêm yết.

Biên bản lập xong hồi 9 giờ 30 cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

HIỆU TRƯỞNG	**CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN**
Nguyễn Thị Mai	**Nguyễn Năm Quý**
THANH TRA NHÂN DÂN	**NGƯỜI CÓ TRÁCH NHIỆM NIÊM YẾT**
Phạm Thị Bích Thùy	**Bùi Thị Hồng Tuyên**
THƯ KÝ	**NHÂN VIÊN THỦ QUỸ**
Lê Thị Thúy	**Bùi Văn Tập**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Kết thúc niêm yết công khai
Tình hình sử dụng nguồn kinh phí ngân sách Năm 2023

Hôm nay, vào hồi 1h giờ 30 phút ngày 05 tháng 03 năm 2024.
Tại trường THCS Tân An.
Chúng tôi gồm:

- Bà: Nguyễn Thị Mai, Hiệu trưởng nhà trường
- Ông:Nguyễn Năm Quý, Phó hiệu trưởng, Chủ tịch công đoàn.
- Bà: Phạm Thị Bích Thùy, Trưởng ban thanh tra nhân dân
- Bà: Lê Thị Thúy, Thư ký
- Bà: Bùi Thị Hồng Tuyên, nhân viên kế toán
- Ông: Bùi Văn Tập, nhân viên thủ quỹ

Lập biên bản kết thúc về tình hình sử dụng nguồn kinh phí ngân sách Năm 2023 của trường THCS Tân An .

Địa điểm niêm yết tại: Cuộc họp hội đồng trường và bảng công khai tại Trường THCS Tân An thị xã Quảng Yên

Thời gian niêm yết: Từ ngày 06 tháng 02 năm 2024 đến ngày 05/03/2024

Trong thời gian công khai, trường THCS Tân An không nhận được ý kiến kiến nghị, phản ánh nào liên quan đến việc sử dụng nguồn kinh phí ngân sách Năm 2023 của trường THCS Tân An đã được niêm yết tại nhà trường

Biên bản lập xong hồi 9 giờ 00 cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

HIỆU TRƯỞNG	**CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN**
Nguyễn Thị Mai	**Nguyễn Năm Quý**
THANH TRA NHÂN DÂN	**NGƯỜI CÓ TRÁCH NHIỆM NIÊM YẾT**
Phạm Thị Bích Thùy	**Bùi Thị Hồng Tuyên**
THƯ KÝ	**NHÂN VIÊN THỦ QUỸ**
Lê Thị Thúy	**Bùi Văn Tập**

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường trung học cơ sở Tân An

Mã ĐVQHNS: 1027591

Mã cấp NS: 3

Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Quảng Yên
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2023

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	00000	0	482.166.600	2.509.214.600	2.509.214.600	2.509.214.600	1.128.503.600	1.128.503.600	0	0	0	1.380.711.000
13	073	00000	0	2.667.806.000	2.281.008.000	2.281.008.000	2.281.008.000	2.280.320.903	2.280.320.903	0	0	0	687.097
Cộng:			0	3.149.972.600	4.790.222.600	4.790.222.600	4.790.222.600	3.408.824.503	3.408.824.503	0	0	0	1.381.398.097
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 2 năm 2024

Kế toán | **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hoa

Người ký: Hoàng Văn Thùy
Ngày ký: 05/02/2024 16:17:22
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Quảng Yên

Hoàng Vân Thùy

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5 tháng 2 năm 2024

Kế toán trưởng | **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Bùi Thị Hồng Tuyên
Ngày ký: 05/02/2024 13:44:16
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Tân An

Bùi Thị Hồng Tuyên

Người ký: Nguyễn Thị Mai
Ngày ký: 05/02/2024 13:46:12
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Tân An

Nguyễn Thị Mai

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường trung học cơ sở Tân An

Mã ĐVQHNS: 1027591

Mã cấp NS: 3

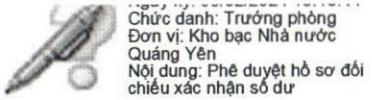

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	1.084.208.156	1.084.208.156	1.084.208.156	1.084.208.156
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	073	6051	00000	0	0	4.475.000	4.475.000	4.475.000	4.475.000
Tiền công khác	13	073	6099	00000	0	0	36.842.000	36.842.000	36.842.000	36.842.000
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	20.281.880	20.281.880	20.281.880	20.281.880
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	073	6105	00000	0	0	2.465.273	2.465.273	2.465.273	2.465.273
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	00000	0	0	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	287.532.750	287.532.750	287.532.750	287.532.750
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	161.673.173	161.673.173	161.673.173	161.673.173
Chi khác	13	073	6299	00000	0	0	3.420.000	3.420.000	3.420.000	3.420.000
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	246.663.540	246.663.540	246.663.540	246.663.540
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	42.285.178	42.285.178	42.285.178	42.285.178
Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000	0	0	28.210.890	28.210.890	28.210.890	28.210.890
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	13.102.899	13.102.899	13.102.899	13.102.899
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	11.133.291	11.133.291	11.133.291	11.133.291
Tiền nước	13	073	6502	00000	0	0	2.141.700	2.141.700	2.141.700	2.141.700

Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000	0	0	14.692.000	14.692.000	14.692.000	14.692.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	00000	0	0	13.340.000	13.340.000	13.340.000	13.340.000
Khoán văn phòng phẩm	13	073	6553	00000	0	0	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000	0	0	63.058.000	63.058.000	63.058.000	63.058.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	073	6601	00000	0	0	286.000	286.000	286.000	286.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	073	6605	00000	0	0	15.449.867	15.449.867	15.449.867	15.449.867
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	073	6701	00000	0	0	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	00000	0	0	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	073	6703	00000	0	0	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
Khoán công tác phí	13	073	6704	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	073	6751	00000	0	0	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
Chi phí thuê mướn khác	13	073	6799	00000	0	0	22.260.000	22.260.000	22.260.000	22.260.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	00000	0	0	15.060.000	15.060.000	15.060.000	15.060.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	00000	0	0	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6956	00000	0	0	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000	0	0	19.381.000	19.381.000	19.381.000	19.381.000
Chi khác	13	073	7049	00000	0	0	54.035.500	54.035.500	54.035.500	54.035.500
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	073	7053	00000	0	0	10.824.000	10.824.000	10.824.000	10.824.000
Các khoản thuê mướn khác	13	073	6657	00000	0	0	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000
Chi phí khác	13	073	6699	00000	0	0	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	073	7756	00000	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	073	7757	00000	0	0	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Chi các khoản khác	13	073	7799	00000	0	0	19.330.000	19.330.000	19.330.000	19.330.000
Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	13	073	7951	00000	0	0	3.145.000	3.145.000	3.145.000	3.145.000
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	13	073	7954	00000	0	0	349.806	349.806	349.806	349.806
Phụ cấp khác	12	073	6149	00000	0	0	67.451.200	67.451.200	67.451.200	67.451.200
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao	12	073	6151	00000	0	0	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000

gồm học sinh dân tộc nội trú)										
Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	12	073	6156	00000	0	0	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	073	6157	00000	0	0	18.300.000	18.300.000	18.300.000	18.300.000
Chi khác	12	073	6449	00000	0	0	9.884.800	9.884.800	9.884.800	9.884.800
Tiền điện	12	073	6501	00000	0	0	1.285.992	1.285.992	1.285.992	1.285.992
Tiền nước	12	073	6502	00000	0	0	514.008	514.008	514.008	514.008
Vật tư văn phòng khác	12	073	6599	00000	0	0	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
Thuê lao động trong nước	12	073	6757	00000	0	0	108.000.000	108.000.000	108.000.000	108.000.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	12	073	6758	00000	0	0	29.800.000	29.800.000	29.800.000	29.800.000
Chi phí thuê mướn khác	12	073	6799	00000	0	0	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Nhà cửa	12	073	6907	00000	0	0	51.593.000	51.593.000	51.593.000	51.593.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	073	6949	00000	0	0	157.185.000	157.185.000	157.185.000	157.185.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	073	7001	00000	0	0	121.859.600	121.859.600	121.859.600	121.859.600
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12	073	7004	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Chi khác	12	073	7049	00000	0	0	37.170.000	37.170.000	37.170.000	37.170.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12	073	7053	00000	0	0	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	073	7766	00000	0	0	443.100.000	443.100.000	443.100.000	443.100.000
				Cộng:	0	0	3.408.824.503	3.408.824.503	3.408.824.503	3.408.824.503
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 2 năm 2024

Kế toán **Kế toán trưởng**

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5 tháng 2 năm 2024

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)			*(Ký tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hoa	Người ký: Hoàng Văn Thùy Ngày ký: 05/02/2024 16:16:44 Chức danh: Trưởng phòng Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Quảng Yên		Người ký: Nguyễn Thị Mai Ngày ký: 05/02/2024 13:46:04 Đơn vị: Trường trung học cơ sở Tân An
	Hoàng Vân Thùy	Người ký: Bùi Thị Hồng Tuyên Ngày ký: 05/02/2024 13:44:25 Đơn vị: Trường trung học cơ sở Tân An	Nguyễn Thị Mai
		Bùi Thị Hồng Tuyên	

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Tân An
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày .... tháng .... năm .....

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	**Lệ phí**				
2	**Phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	**Chi sự nghiệp**				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	**Chi quản lý hành chính**				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	**Lệ phí**				
2	**Phí**				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**3.408.824.503**		
I	**Nguồn ngân sách trong nước**		**3.408.824.503**		
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	**Kinh phí** thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Đơn vị: Trường THCS Tân An
Chương: 622

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**		**3.408.824.503**		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		2.280.320.903		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1.128.503.600		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				